

Số: 199/KH-THCSTHPTTA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT**  
**năm học 2021-2022**

*Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.*

Trường THCS-THPT Thạnh An xây dựng kế hoạch thực hiện Quy chế công khai cho năm học 2021-2022 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục để xã hội tham gia giám sát và đánh giá theo quy định của pháp luật.

**2. Yêu cầu**

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

**II. THÀNH LẬP BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI**

- Ban chỉ đạo thực hiện quy chế công khai gồm các ông bà sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
1	Nguyễn Bảo Ngọc	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	Nguyễn Minh Phước	Phó Hiệu trưởng	Phó ban
3	Lê Minh Nhựt	Chủ tịch công đoàn	Phó ban
4	Trần Thị Kim Trăng	Thư ký Hội đồng	Thành viên
5	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
6	Lê Thị Thanh Tuyền	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
7	Lê Phúc Hậu	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên

8	Hoàng Thị Hồng Ngát	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
9	Nguyễn Thị Tươi	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
10	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Kế toán	Thành viên

- Ban chỉ đạo căn cứ vào Quy chế công khai ban hành theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là Thông tư 36) để lập kế hoạch và tổ chức thực hiện theo đúng các quy định trong quy chế.

### **III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI**

#### **1. Các nội dung công khai**

##### **1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường**

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh vào Lớp 6, Lớp 10 của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 09 của Thông tư 36).

b) Kiểm định cơ sở giáo dục: Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Thông báo công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường (Theo Biểu mẫu 10 của Thông tư 36).

##### **1.2. Công khai thông tin cơ sở vật chất và đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường**

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (thực hiện theo Biểu mẫu 11 của Thông tư 36).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (thực hiện theo Biểu mẫu 12 của Thông tư 36).

##### **1.3. Công khai thu chi tài chính**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6

năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách; Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế được ban hành theo Thông tư 36.

a) Các khoản thu từ học sinh trong năm học 2021-2022 và dự kiến cho năm học tiếp theo.

b) Ngân sách nhà nước cấp (theo dự toán 2021, 2022 và thông báo dự toán kinh phí 2021,2022). Các khoản chi trong năm học: các khoản chi lương, hoạt động phí, các nguồn hỗ trợ, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm các khoản đóng góp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội theo quy định.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

## **2. Về hình thức và thời điểm công khai**

- Công khai và công bố trong các cuộc họp của cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường vào tháng 8 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 8 đến tháng 10 hàng năm, cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Đối với nội dung các khoản thu từ học sinh trong năm học 2021-2022 phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2020-2021 và kế hoạch triển khai của năm học 2021-2022.

- Phó Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm về nội dung 1.1: Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

- Tổ trưởng văn phòng: Chịu trách nhiệm nội dung 1.2: Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo Hiệu trưởng.

- Kế toán chịu trách nhiệm nội dung 1.3: Công khai thu chi tài chính. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.
- Các thành viên khác chịu trách nhiệm về giám sát việc thực hiện.

Yêu cầu các bộ phận trong Ban chỉ đạo và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc, báo cáo kịp thời, đúng quy định theo kế hoạch đề ra./.

**Nơi nhận:**

- Chi bộ (để báo cáo);
- Bảng tin công khai;
- Các thành viên ban chỉ đạo;
- Lưu: VT.





III	<b>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b>	hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực	hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực	hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực	hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực	hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực	hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực	hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực
IV	<b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b>	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...
V	<b>Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b>	- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 90% trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 85% trở lên. - Sức khỏe: tốt	- Hạnh kiểm khá tốt từ 90% trở lên. - Học lực từ TB 90% trở lên. - Sức khỏe: tốt

VI	<b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b>	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10	Tiếp tục học lên lớp 11	Tiếp tục học lên lớp 12	Tiếp tục học lên lớp trung cấp, cao đẳng, đại học.
----	---	------------------------	------------------------	------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	--

*Cần Giờ, ngày 27 tháng 9 năm 2021*

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
*Nguyễn Bảo Ngọc*

Biểu mẫu 10 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG THCS-THPT THẠNH AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>286</b>	<b>61</b>	<b>38</b>	<b>51</b>	<b>29</b>	<b>42</b>	<b>31</b>	<b>34</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>197(68.88)</b>	31-50.82	31-81.58	28-54.9	13-44.83	39-92.86	30-96.77	25-73.53
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>62(21.68)</b>	15-24.59	4-10.53	16-31.37	14-48.28	3-7.14	1-3.23	9-26.47
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	<b>27(9.44)</b>	15-24.59	3-7.89	7-13.73	2-6.9	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	<b>00</b>	0	0	0	0	0	0	0



<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>286</b>	<b>61</b>	<b>38</b>	<b>51</b>	<b>29</b>	<b>42</b>	<b>31</b>	<b>34</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>44(15.38)</b>	9-14.75	15-39.47	3-5.88	3-10.34	9-21.43	3-9.68	2-5.88
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>114(39.86)</b>	16-26.23	13-34.21	12-23.53	8-27.59	21-50.0	19-61.29	25-73.53
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	<b>102(35.66)</b>	22-36.07	8-21.05	26-50.98	18-62.07	12-28.57	9-29.03	7-20.59
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	<b>19(6.64)</b>	7-11.48	2-5.26	10-19.61	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	<b>7(2.45)</b>	7-11.48	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>286</b>	<b>61</b>	<b>38</b>	<b>51</b>	<b>29</b>	<b>42</b>	<b>31</b>	<b>34</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>238</b>	52	37	47	29	4	31	34
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>44(15.38)</b>	9-14.75	15-39.47	3-5.88	3-10.34	9-21.43	3-9.68	2-5.88
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	<b>114(39.86)</b>	16-26.23	13-34.21	12-23.53	8-27.59	21-50.0	19-61.29	25-73.53
2	Thi lại	<b>19(6.64)</b>	7-11.48	2-.26	10-19.6	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)								
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	<b>14(4.9)</b>	9-14.76	1-2.63	4-7.84	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>4</b>	1	0	0	1	0	1	1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	<b>27</b>	9	2	9	1	2	4	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>286</b>	<b>61</b>	<b>38</b>	<b>51</b>	<b>29</b>	<b>42</b>	<b>31</b>	<b>34</b>
1	Cấp huyện	<b>11</b>	1	5	3	2	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	<b>4</b>	0	0	0	4	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	<b>0</b>	0	0	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					29			34
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					29			34

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					3-10.34			2-5.88
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					8-27.59			25-73.53
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					18-62.07			7-20.59
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập, tuyển vào lớp 10. (tỷ lệ so với tổng số),					25/29- 86.2			6/34- 17.64
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)								22/34- 64.7
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	134/152	37/24	17/21	24/27	21/8	14/28	13/18	8/26
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	0	0	0

Cần Giờ, ngày 27 tháng 9 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Bảo Ngọc*



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG THCS-THPT THẠNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	16	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	16	67,5m <sup>2</sup> /28HS
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
5	Số Phòng học bộ môn	13	100/28HS
6	Số Phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	03	100/28HS
7	Bình quân lớp/ Phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	28	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6356	21.18
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	737	2.46
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	67,5	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	94,6	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	51,5	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	135	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	280	

5	Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )		
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo qui định	<b>116</b>	<b>29/lớp</b>
1.1	Khối lớp 6	<b>29</b>	<b>14,5</b>
1.2	Khối lớp 7	<b>29</b>	<b>14,5</b>
1.3	Khối lớp 8	<b>29</b>	<b>14,5</b>
1.4	Khối lớp 9	<b>29</b>	<b>14,5</b>
1.5	Khối lớp 10	<b>29</b>	<b>29</b>
1.6	Khối lớp 11	<b>29</b>	<b>14,5</b>
1.7	Khối lớp 12	<b>29</b>	<b>29</b>
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với qui định	/	/
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	/	/
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	90	01 học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	19	
2	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
3	Bảng tương tác	01	
4	Tivi tương tác	10	

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	<b>0</b>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	<b>0</b>

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	0	0	0
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	0	0	0

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	0	14	/	45m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Cần Giờ, ngày 27 tháng 9 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Bảo Ngọc*





11	Thể dục	2			2				2				2		
12	Mỹ thuật	1			1				1				1		
13	Nhạc	1			1				1				1		
14	Giáo dục quốc phòng	1			1				1				1		
15	Văn	3		1	1	1			3				3		
16	Công nghệ	2			2				1	1			2		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2		1	1				1	1			2		
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1				1		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	9			1	1	1	1							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
9	Nhân viên Bảo vệ	2						2							
10	Nhân viên phục vụ	2						2							

Cần Giờ, ngày 27 tháng 9 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
*Nguyễn Bảo Ngọc*